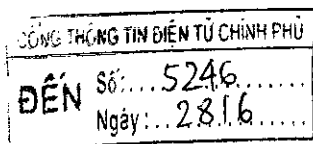


Số: **14**/2013/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày **26** tháng **6** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định ban hành kèm theo
Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh
về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VIII, kỳ họp thứ 5 về điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 52/2006/NQ-HĐND ngày 04/5/2006 của HĐND tỉnh về thực hiện chính sách tái định cư, bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 24/4/2013, kèm theo Báo cáo giải trình số 188/BC-STNMT ngày 27/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi là Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND).

Điều 2. Nội dung sửa đổi, bổ sung

1. Sửa đổi điểm a, tiết 1.3, khoản 1, Điều 8:

a) Các đối tượng bị thu hồi đất không thuộc vùng dự án thủy lợi, thủy điện: Trường hợp, bồi thường bằng việc giao lại đất nếu có sự chênh lệch về giá trị thì người bị thu hồi đất được bồi thường thêm bằng tiền hoặc phải nộp thêm tiền vào ngân sách Nhà nước cho phần giá trị chênh lệch.

2. Sửa đổi khoản 2 và tiết 4.1, khoản 4, Điều 13:

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp (kể cả đất tự khai hoang không theo quy hoạch) sử dụng từ trước ngày 01/7/2004, không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, mà người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì được bồi thường theo thực tế đất đang sử dụng, diện tích đất được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và khoản 1, Điều 69, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Trước khi lập phương án bồi thường đối với trường hợp này phải được UBND cấp xã xác nhận là đất do sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

4.1. Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán đất là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa theo giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, theo diện tích đất thực tế bị thu hồi, nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và khoản 1, Điều 69, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Giao Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (sau đây gọi tắt là BT, HT & TĐC) phối hợp với UBND cấp xã, nhà đầu tư và cơ quan liên quan kiểm tra, đề xuất mức hỗ trợ, lập thành biên bản, đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 19:

1. Xử lý một số trường hợp cụ thể về diện tích đất còn lại sau khi thu hồi:

1.1. Người sử dụng đất ở sau khi bị thu hồi, mà phần diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh; nếu đủ điều kiện bố trí lại để xây dựng nhà ở hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ nhỏ lẻ (của hộ gia đình), thì phải đảm bảo yêu cầu về diện tích, về kích thước tối thiểu như: chiều ngang (mặt tiền), chiều sâu (độ dài) theo quy hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng nhà ở tại đô thị, điểm dân cư nông thôn. Diện tích và kích thước tối thiểu của lô đất để xây dựng nhà ở tại đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành của UBND tỉnh. Diện tích đất tái định cư tại chỗ theo quy định trên đây, cũng được tính vào trong tổng diện tích đất bố trí đất ở tái định cư của hộ gia đình, cá nhân.

1.2. Đối với phần diện tích đất ở còn lại có kích thước và diện tích nhỏ hơn kích thước và diện tích tối thiểu để xây dựng nhà ở theo quy định hiện hành

của UBND tỉnh, thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích thửa đất đó, để sử dụng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn và thực hiện bồi thường theo quy định.

1.3. Trường hợp, người bị thu hồi đất có thửa đất khác liền kề với phần diện tích đất ở còn lại không đủ điều kiện xây dựng nhà ở theo quy định tại tiết 1.2, khoản 1, Điều này mà có khả năng hợp thửa, đảm bảo kích thước, diện tích đủ điều kiện xây dựng và phù hợp với quy hoạch mà người bị thu hồi đất có đơn đề nghị thì cho phép người bị thu hồi đất được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ở còn lại sau khi tiến hành thủ tục hợp thửa và chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) theo quy định.

4. Sửa đổi khoản 5 và 8, Điều 20:

5. Đối với nhà ở, công trình xây dựng bị tháo dỡ một phần, mà phần còn lại không còn sử dụng được (phần công trình tháo dỡ tính cả phần bị chấn động đến tường cuối cùng bằng hoặc nhỏ hơn 3,5 mét) thì được bồi thường cho toàn bộ ngôi nhà, công trình đó. Tùy theo kết cấu của mỗi nhà ở, công trình, giao Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã, Nhà đầu tư, Chủ sở hữu nhà ở, công trình xác định phần chấn động, lập thành biên bản, đưa vào phương án bồi thường.

8. Nhà ở, nhà xưởng, hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất, các công trình dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, điện, nước sạch có thể tháo rời và di chuyển được nếu khi xây dựng, lắp đặt trước đây không vi phạm các quy định pháp luật hoặc không có cam kết phải tự tháo dỡ di chuyển khi giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ các chi phí nhân công tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại và hao hụt, thiệt hại do quá trình tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt (không bồi thường). Việc hỗ trợ theo thực tế phát sinh, phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, nhưng không cao hơn mức giá mua mới cho 01 đơn vị tài sản. Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với Nhà đầu tư, Chủ sở hữu tài sản và cơ quan liên quan lập dự toán chi phí trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Bổ sung khoản 3 và 4, Điều 25:

3. Đối với mộ không có thân nhân, UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi đứng tên kê khai và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ để thực hiện việc di dời mộ mà theo quy định.

4. Mộ mà sau khi được bồi thường, hỗ trợ đều phải di dời và cải táng tại nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch của địa phương.

6. Sửa đổi khoản 2, Điều 27:

2. Trường hợp, giá cả trên thị trường biến động tăng trên 10%; giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh giá hoặc ban hành hệ số trượt giá cho phù hợp.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4, Điều 28:

2. Hỗ trợ thuê nhà ở:

2.1. Người bị thu hồi đất ở (đất có nhà ở) đã bàn giao mặt bằng, trong thời gian chờ xây dựng nhà ở mới, được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, thời gian và mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

a) Mức hỗ trợ:

- Tại thành phố Hội An và nội thị thành phố Tam Kỳ: 1.000.000 đồng/tháng/hộ.

- Tại các thị trấn, thị tứ thuộc trung tâm hành chính các huyện Nam Trà My, Nông Sơn, Tây Giang: 700.000 đồng/tháng/hộ.

- Các khu vực còn lại: 500.000 đồng/tháng/hộ.

b) Thời gian thuê nhà ở: 12 tháng.

c) Trường hợp, sau 12 tháng, người bị thu hồi đất ở (đất có nhà ở) đã bàn giao mặt bằng nhưng chưa nhận được đất tái định cư trên thực địa (trừ trường hợp được giao đất tái định cư mà không nhận đất tái định cư), thì người bị thu hồi đất tiếp tục được hỗ trợ thuê nhà ở theo mức hỗ trợ quy định tại điểm a, tiết 2.1, khoản 2, Điều này đến thời điểm được nhận đất tái định cư.

2.2. Trường hợp, dự án yêu cầu phải giải phóng mặt bằng nhanh (theo chỉ đạo của UBND tỉnh), mà chưa có đất tái định cư hoặc dự án xây dựng khu tái định cư (mà trong khu TĐC chuẩn bị giải phóng mặt bằng hiện đang có nhà ở), thì thời gian thuê nhà ở, giao UBND cấp huyện xem xét, đề nghị UBND tỉnh quyết định.

3. Hỗ trợ ổn định đời sống:

3.1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở (đất có nhà ở) nhưng không đồng thời với việc thu hồi đất nông nghiệp, thì được hỗ trợ ổn định đời sống bằng tiền là 300.000 đồng/01 tháng/01 nhân khẩu, thời gian hỗ trợ như sau:

- Ảnh hưởng một phần ngôi nhà: 03 tháng.

- Tái định cư trên phần đất còn lại: 04 tháng.

- Di chuyển chỗ ở mới trong phạm vi huyện, thành phố thuộc khu vực đồng bằng trong tỉnh: 06 tháng.

- Di chuyển chỗ ở ngoài phạm vi huyện, thành phố khu vực đồng bằng; di chuyển trong phạm vi của huyện khu vực miền núi trong tỉnh: 09 tháng.

- Di chuyển chỗ ở ra ngoài tỉnh hoặc di chuyển chỗ ở đến những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc từ huyện này sang huyện khác thuộc khu vực miền núi trong tỉnh: 12 tháng.

3.2. Trường hợp, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở (đất có nhà ở) đồng thời với thu hồi < 30% diện tích đất nông nghiệp, thì được hỗ trợ đồng thời 2 mức theo quy định tại tiết 3.1, khoản 3 nêu trên và điểm c, tiết 2.1, khoản 2, Điều 29 của Quy định này.

4. Trường hợp, hộ gia đình có từ 02 cặp vợ chồng trở lên thực tế cùng sinh sống trên một thửa đất ở, thì được hỗ trợ riêng cho từng cặp vợ chồng theo mức quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này; nếu một hộ gia đình có từ 07 nhân khẩu trở lên, thì mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở bằng 1,5 lần mức quy định nêu tại điểm a, tiết 2.1, khoản 2 nêu trên; giao Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp

với UBND cấp xã, Nhà đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm tra, xác nhận, tổng hợp đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Sửa đổi tiết 1.1, bổ sung tiết 1.3, tiết 1.4, khoản 1 và tiết 2.4, khoản 2, Điều 29:

1.1. Hỗ trợ bằng tiền từ 1,5 đến 3 lần giá đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá diện tích giao đất nông nghiệp của mỗi xã, phường, thị trấn theo quy định khi thực hiện các Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Trường hợp, nhân khẩu nông nghiệp trong hộ gia đình quy định nêu trên phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó, thì được hỗ trợ thêm phần diện tích đất nông nghiệp tương ứng với số nhân khẩu tăng thêm nhưng không vượt quá diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, cụ thể như sau:

- a) Đất lúa và đất làm muối thì được hỗ trợ 3 (ba) lần.
- b) Đất nuôi trồng thủy sản thì được hỗ trợ 2,5 (hai phẩy năm) lần.
- c) Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm thì được hỗ trợ 2 (hai) lần.

d) Đất trồng rừng sản xuất, đất rừng trồng sản xuất, đất trồng cây lâu năm khác, đất nông nghiệp khác thì được hỗ trợ 1,5 (một phẩy năm) lần.

* Loại đất nông nghiệp xác định theo loại đất trong hồ sơ địa chính mới nhất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp, loại đất trong hồ sơ địa chính khác với thực tế đang sử dụng (ổn định tối thiểu 02 năm); giao Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với UBND cấp xã, Nhà đầu tư, cơ quan liên quan kiểm tra, xác nhận loại đất theo hiện trạng sử dụng, lập thành biên bản, đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* Đối với các địa phương chưa thực hiện giao đất nông nghiệp theo các Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993, Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hoặc đã triển khai thực hiện giao đất, nhưng không lập phương án theo quy định thì diện tích đất nông nghiệp được tính hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm không vượt quá diện tích giao đất nông nghiệp bình quân theo nhân khẩu của mỗi xã, phường, thị trấn tại thời điểm thu hồi đất và không vượt quá diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi. UBND cấp huyện xác định diện tích giao đất bình quân của mỗi xã, phường, thị trấn tại thời điểm thu hồi đất làm cơ sở tính hỗ trợ theo quy định.

1.3. Trường hợp, người được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm trong độ tuổi lao động có nhu cầu được đào tạo, học nghề thì được nhận vào các cơ sở đào tạo nghề và được hỗ trợ chi phí theo quy định tại điểm a và b, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về

chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp.

Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề nằm trong phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư hoặc phương án BT, HT & TĐC được duyệt.

Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề được lập và phê duyệt đồng thời với phương án BT, HT & TĐC. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề phải lấy ý kiến của người bị thu hồi đất thuộc đối tượng được hỗ trợ chuyển đổi nghề. Việc lấy ý kiến được thực hiện đồng thời khi lấy ý kiến về phương án BT, HT & TĐC. Hình thức lấy ý kiến thực hiện như việc lấy ý kiến về phương án BT, HT & TĐC quy định tại tiết 2.2, khoản 2, Điều 38 của Quy định này.

UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức thực hiện công tác bồi thường chuyển số tiền này vào tài khoản của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện để thực hiện việc ký kết hợp đồng đào tạo, chuyển đổi nghề theo phương án được duyệt.

Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm quản lý, theo dõi, cấp phát đúng đối tượng cho từng khoá học và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Tổ chức thực hiện công tác bồi thường có trách nhiệm quyết toán kinh phí đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm với cơ quan Tài chính. Chứng từ quyết toán khoản kinh phí này là chứng từ chuyển tiền của Tổ chức thực hiện công tác bồi thường cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.4. Ngoài ra, người được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm còn được vay vốn, tìm kiếm việc làm trong nước và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định tại khoản 2, Điều 4, Điều 5 và Điều 6, Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp.

2.4. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất theo quy định tại tiết 3.3, khoản 3, Điều 36 của Quy định này.

9. Sửa đổi tiết 2.4, khoản 2, Điều 30:

2.4. Giá đất ở trung bình để tính mức hỗ trợ khi thu hồi đất được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng của các đơn giá đất ở trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành của khu vực thu hồi đất hoặc trung bình cộng các đơn giá đất ở trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành tại địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi có đất bị thu hồi."

10. Sửa đổi khoản 2, Điều 31:

2. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không tiếp tục với ngành nghề cũ, do bị thu hồi đất phải thanh lý toàn bộ tài sản cố định, thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề, ổn định đời sống, mức hỗ trợ theo quy định tại tiết 4.2, khoản 4, Điều này. Trường hợp đặc biệt, giao Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với UBND cấp xã, Nhà đầu tư, các cơ quan liên quan

đề xuất UBND cấp huyện để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định mức hỗ trợ.

11. Sửa đổi tiết 3.1, khoản 3, Điều 33:

3.1. Hỗ trợ trồng trọt đối với hộ gia đình, cá nhân được giao lại đất nông nghiệp:

a) Đối với cây hằng năm, được hỗ trợ 100% kinh phí để mua giống mới, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu trong 02 vụ. Mức hỗ trợ tính theo diện tích đất sản xuất được giao lại tại nơi mới và loại cây trồng theo quy hoạch. Mức hỗ trợ tối đa là: 500.000 đồng/sào/vụ.

b) Đối với cây lâu năm, cây công nghiệp được hỗ trợ 40% chi phí đầu tư, bao gồm: giống, công trồng, công chăm sóc, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu. Mức hỗ trợ tối đa là: 500.000 đồng/sào/năm, tương ứng với thời gian là 5 năm (thời kỳ kiến thiết cơ bản). Mức hỗ trợ không quá 01 ha/hộ tính theo diện tích đất sản xuất được giao lại tại nơi mới và theo qui trình kỹ thuật của từng loại cây trồng theo quy hoạch.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 35:

1. Giao đất ở tái định cư và cơ chế hỗ trợ tiền sử dụng đất TĐC:

1.1. Các trường hợp được bố trí tái định cư:

- Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở, **mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi** (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có nhu cầu tái định cư).

- Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND tỉnh, mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

1.2. Bố trí tái định cư: Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp được bố trí tái định cư theo quy định tại tiết 1.1, khoản 1, Điều này thì được bố trí tái định cư theo một trong các mức sau:

a) Được bố trí 01 (một) lô đất tái định cư nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của UBND tỉnh: Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất ở bị thu hồi thì được bố trí 01 (một) lô đất tái định cư.

b) Được bố trí 02 (hai) lô đất tái định cư nhưng không vượt quá diện tích đất ở bị thu hồi và không vượt quá 02 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của UBND tỉnh, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Hộ gia đình có từ 02 (hai) cặp vợ chồng trở lên thực tế cùng chung sống trong một ngôi nhà có đất ở bị thu hồi và đủ điều kiện tách hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất ở bị thu hồi từ 03 đến 05 lần hạn mức giao đất ở.

- Trường hợp, có đất ở bị thu hồi từ 02 (hai) đến 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh, mà hộ gia đình có từ 05 (năm) nhân khẩu

trở lên (trong đó còn có nhân khẩu chưa lập gia đình riêng) thực tế cùng sống chung trên 01 (một) thửa đất ở bị thu hồi.

c) Được bố trí 03 (ba) lô đất tái định cư, nhưng không vượt quá diện tích đất ở bị thu hồi và không vượt quá 03 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của UBND tỉnh, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp, có đất ở bị thu hồi trên 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh, mà hộ gia đình có từ 05 (năm) nhân khẩu trở lên (trong đó còn có nhân khẩu chưa lập gia đình riêng) thực tế cùng sống chung trên 01 (một) thửa đất ở bị thu hồi.

- Hộ gia đình có từ 03 (ba) cặp vợ chồng trở lên thực tế cùng chung sống trong một ngôi nhà có đất ở bị thu hồi và đủ điều kiện tách hộ.

- Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất ở bị thu hồi từ trên 05 đến 07 lần hạn mức giao đất ở.

d) Được bố trí 04 (bốn) lô đất tái định cư, nhưng không vượt quá 04 lần hạn mức giao đất ở theo quy định hiện hành của UBND tỉnh

- Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất ở bị thu hồi trên 07 lần hạn mức giao đất ở.

1.3. Điều kiện để giao đất tái định cư đối với cặp vợ chồng thứ hai trở lên quy định tại tiết 1.2, khoản 1, Điều này phải đảm bảo:

- Vợ hoặc chồng phải có tên trong sổ hộ khẩu thường trú tại địa chỉ thửa đất ở bị thu hồi và đăng ký kết hôn trước khi có Thông báo thu hồi đất.

- Không có chỗ ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

1.4. Trường hợp đặc biệt, phải bố trí tái định cư ngoài những quy định nêu trên giao Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã đề xuất UBND cấp huyện xem xét trình UBND tỉnh quyết định.

1.5. Hỗ trợ tiền sử dụng đất TĐC đối với trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn diện tích lô đất bố trí tái định cư:

a) Trường hợp, giá đất ở bị thu hồi bằng hoặc cao hơn giá đất tái định cư, thì được hỗ trợ bằng 25% tiền sử dụng đất theo giá đất tái định cư tương ứng với diện tích đất bị thu hồi, phần giá trị của đất tái định cư còn lại hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo giá đất tái định cư.

b) Trường hợp, giá đất ở bị thu hồi thấp hơn giá đất tái định cư thì hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất tái định cư theo giá đất ở đã được bồi thường, phần giá trị chênh lệch của đất tái định cư còn lại được hỗ trợ, tương ứng với diện tích đất ở bị thu hồi.

c) Các trường hợp nêu trên, đối với phần diện tích đất tái định cư chênh lệch lớn hơn diện tích đất ở bị thu hồi, thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước theo giá đất tái định cư. Nếu hộ gia đình, cá nhân thật sự khó khăn, thì phần giá trị đất tái định cư chênh lệch lớn hơn, giao UBND

cấp huyện xem xét từng trường hợp cụ thể để quyết định cho nợ tiền sử dụng đất, thời gian cho nợ tối đa không quá 05 năm.

1.6. Hỗ trợ tiền sử dụng đất tái định cư đối với trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi bằng hoặc lớn hơn diện tích đất tái định cư:

a) Trường hợp, giá đất ở bị thu hồi bằng hoặc cao hơn giá đất tái định cư, thì được hỗ trợ bằng 25% tiền sử dụng đất theo giá đất tái định cư tương ứng với diện tích đất tái định cư, phần giá trị của đất tái định cư còn lại hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo giá đất tái định cư.

b) Trường hợp, giá đất ở bị thu hồi thấp hơn giá đất tái định cư, thì hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất tái định cư theo giá đất ở bị thu hồi, tương ứng với diện tích đất tái định cư, phần giá trị chênh lệch của đất tái định cư còn lại được hỗ trợ.

1.7. Mức hỗ trợ chênh lệch tiền sử dụng đất tái định cư theo quy định tại tiết 1.5, tiết 1.6, khoản 1, Điều này được áp dụng cho việc bố trí tái định cư theo quy định tại tiết 1.2 nêu trên. Đối với trường hợp quy định tại tiết 1.4, Điều này, hộ gia đình phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất tái định cư, không cho nợ tiền sử dụng đất.

1.8. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có nguyện vọng được bố trí lại đất ở tại các dự án khai thác quỹ đất hoặc bố trí xen cư tại các khu dân cư quy hoạch ổn định, thì được xem xét giao đất không qua đấu giá, nhưng phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất của dự án khai thác quỹ đất (giá khởi điểm) do cấp có thẩm quyền phê duyệt; không thực hiện cơ chế hỗ trợ chênh lệch tiền sử dụng đất giữa giá đất khai thác với giá đất ở bị thu hồi, nhưng được xem xét hỗ trợ tiền sử dụng đất theo quy định tại tiết 1.5 hoặc tiết 1.6, khoản 1, Điều này, theo diện tích và giá đất của lô đất tái định cư dự kiến bố trí cho hộ. Diện tích đất được giao lại tại dự án khai thác quỹ đất tối đa là 01 lô/hộ (với diện tích tối thiểu theo quy hoạch phân lô), phần đất tái định cư còn lại (nếu có) được bố trí tại các khu tái định cư khác. Các trường hợp được giao đất ở tại các dự án khai thác quỹ đất hoặc xen cư trong các khu dân cư quy hoạch ổn định thì không cho nợ tiền sử dụng đất. Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với UBND cấp xã và cơ quan liên quan xem xét, xác nhận từng trường hợp cụ thể, báo cáo UBND cấp huyện quyết định.

1.9. Hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất (kể cả hỗ trợ tiền sử dụng đất tái định cư) nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu, thì được hỗ trợ khoản chênh lệch đó.

Suất tái định cư tối thiểu được xác định bằng cách: nếu khu tái định cư có một giá đất thì lấy diện tích lô đất nhỏ nhất nhân với đơn giá tái định cư đã được xác định; nếu khu tái định cư có nhiều mức giá đất thì lấy diện tích lô đất nhỏ nhất theo từng mức giá nhân với đơn giá theo từng mức giá rồi so sánh giá trị giữa các vị trí đã tính, giá trị nào nhỏ nhất thì xác định là suất tái định cư tối thiểu.

1.10. Hộ gia đình, cá nhân (kể cả hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng thực tế cùng sinh sống) khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng 01 (một) suất đầu tư hạ tầng tính cho

một hộ gia đình tại khu tái định cư tập trung trừ trường hợp đã được nhận đất tái định cư, hỗ trợ tiền sử dụng đất tái định cư. Mỗi hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện bố trí tái định cư chỉ được hỗ trợ một lần.

Diện tích để tính toán hỗ trợ suất đầu tư hạ tầng là: $150m^2$. UBND cấp huyện căn cứ suất đầu tư hạ tầng tại khu tái định cư do UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện hỗ trợ tái định cư theo quy định.

2. Cho nợ 100% tiền sử dụng đất; bố trí đất tái định cư đối với một số trường hợp đặc biệt sau đây:

2.1. Đối với một số trường hợp thuộc diện hộ nghèo (theo tiêu chí nghèo được Thủ tướng Chính phủ ban hành) bị thu hồi đất ở có đủ điều kiện được bồi thường, nhưng tổng số tiền bồi thường về nhà ở, đất ở quá thấp, với số tiền bồi thường này không đủ để xây dựng lại một ngôi nhà cấp 4 (bao gồm cả công trình phụ) có diện tích sử dụng tối thiểu $50m^2$ (có cấu trúc: tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói, nền xi măng) tại nơi tái định cư, nếu hộ gia đình có đơn đề nghị; giao Tổ chức thực hiện BT, HT & TĐC phối hợp với UBND cấp xã, các cơ quan liên quan xem xét từng trường hợp cụ thể, báo cáo UBND cấp huyện để quyết định cho nợ 100% tiền sử dụng đất; thời gian cho nợ không quá 05 năm.

2.2. Hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn có nhà ở nhưng không được bồi thường đất ở, thật sự có nhu cầu đất để tái định cư, giao UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở tại địa phương để giao 01 lô đất với diện tích tối thiểu theo quy hoạch tại khu tái định cư để làm nhà ở, người được giao đất phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá đất tái định cư, không cho nợ tiền sử dụng đất.

3. Đối với các dự án xây dựng khu tái định cư, dự án khai thác quỹ đất thì phải ưu tiên bố trí lại đất ở tại chỗ và vị trí thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân có nhà ở trong dự án khu tái định cư, dự án khai thác quỹ đất; hộ gia đình chính sách.

4. Trình tự, thủ tục cho nợ tiền sử dụng đất:

4.1. Hộ gia đình, cá nhân thật sự khó khăn, có đơn đề nghị gửi UBND cấp xã và được tập thể lãnh đạo chính quyền, đoàn thể ở địa phương thống nhất đề nghị cho nợ, Chủ tịch UBND cấp xã ký xác nhận và chịu trách nhiệm, đồng thời UBND cấp xã tổng hợp danh sách và lập Tờ trình kèm theo đơn đề nghị của hộ gia đình, cá nhân gửi UBND cấp huyện. Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra trình UBND cấp huyện ban hành quyết định cho nợ tiền sử dụng đất, UBND cấp huyện tổng hợp danh sách báo cáo UBND tỉnh và các ngành liên quan của tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

4.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục để ghi nợ tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Nghị định 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ, Thông tư 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư Liên tịch số 14/2008/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Các đối tượng có đất ở bị thu hồi được giao đất ở mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải nộp các khoản: lệ phí địa chính, lệ phí

cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại nơi tái định cư (riêng lệ phí trước bạ thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính). Số tiền này do Nhà đầu tư hoặc ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi trả theo từng dự án và đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13. Sửa đổi khoản 4, Điều 37:

4. Kinh phí chi cho công tác thẩm định phương án bồi thường được tính trên tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của từng phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt là 0,2% trong đó:

4.1. Chi cho Hội đồng thẩm định: 0,15%.

4.2. Chi cho hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh: 0,05%.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh chuyển về tài khoản của Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để chi phí cho các nội dung: kiểm tra, hướng dẫn thực hiện quy định về BT, HT & TĐC, giải quyết vướng mắc trong công tác BT, HT & TĐC tại các địa phương; công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BT, HT & TĐC và các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện BT, HT & TĐC.

14. Sửa đổi tiết 2.2 và tiết 2.5, khoản 2, Điều 38:

2.2. Lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; phương án đào tạo, chuyển đổi nghề:

a) Niêm yết công khai phương án BT, HT & TĐC; phương án đào tạo, chuyển đổi nghề tại trụ sở UBND cấp xã và tại các điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi, để người bị thu hồi đất và những người có liên quan tham gia ý kiến.

b) Việc niêm yết phải được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện UBND cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất bị thu hồi.

c) Thời gian niêm yết và tiếp nhận ý kiến đóng góp ít nhất là hai mươi (20) ngày, kể từ ngày đưa ra niêm yết.

2.5. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Hồ sơ được lập thành hai (02) bộ, nộp tại cơ quan Tài nguyên và Môi trường gồm có:

a) Quyết định đầu tư hoặc chấp thuận phương án tổng thể (bản sao).

b) Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (bản sao), kèm theo trích lục bản đồ hoặc bản trích đo địa chính thu hồi đất.

c) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án chi tiết BT, HT & TĐC.

d) Phương án chi tiết về BT, HT & TĐC theo nội dung qui định tại tiết 2.1, khoản 2, Điều này.

đ) Bảng tổng hợp giá trị BT, HT & TĐC của toàn dự án.

e) Bảng áp giá chi tiết giá trị BT, HT & TĐC cho từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

f) Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản trên đất, biên bản thống nhất xác nhận một số nội dung liên quan do Tổ chức thực hiện công tác BT, HT & TĐC,



UBND cấp xã, Nhà đầu tư, các cơ quan liên quan xác nhận, trong đó ghi rõ họ, tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất.

g) Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi theo qui định tại tiết 2.2 và tiết 2.3, khoản 2, Điều này.

h) Các hồ sơ: hộ khẩu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi; hồ sơ quyết toán, dự toán tháo dỡ, di dời, lấp đất; hóa đơn, chứng từ có liên quan; biên bản họp nhân dân,...

k) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề.

l) Các hồ sơ khác có liên quan.

15. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 7 và khoản 8, Điều 39:

2. Thẩm định và trình duyệt phương án chi tiết BT, HT & TĐC: Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thu hồi đất, giao đất hoặc cho thuê đất, cơ quan Tài nguyên và Môi trường hoặc Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) trình UBND cùng cấp phê duyệt và công bố công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định sau:

2.1. Cấp tỉnh: Thẩm định và phê duyệt các phương án BT, HT & TĐC đối với trường hợp thu hồi đất liên quan từ hai huyện, thành phố thuộc tỉnh trở lên. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định phê duyệt phương án BT, HT & TĐC điều chỉnh, bổ sung (nếu có phát sinh) với mức không quá 30 % giá trị của phương án bồi thường đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2.2. Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với những nơi chưa thành lập Hội đồng BT, HT & TĐC hoặc Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện) hoặc Hội đồng thẩm định cấp huyện trình UBND cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp không thuộc quy định tại tiết 2.1, khoản 2, Điều này.

2.3. Trong thời hạn không quá ba (03) ngày, kể từ ngày nhận được phương án BT, HT & TĐC đã được phê duyệt, UBND cấp huyện có trách nhiệm ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết cho từng hộ gia đình, cá nhân, Tổ chức làm nhiệm vụ BT, HT & TĐC có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết của từng hộ gia đình, cá nhân cho người có đất bị thu hồi, trong đó nêu rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, về bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã bị thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ BT, HT & TĐC.

2.4. Khi kiểm tra, thẩm định phương án bồi thường do Tổ chức làm nhiệm vụ BT, HT & TĐC gửi đến; nếu có những vấn đề chưa phù hợp với chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của Nhà nước và tại Quy

định này, thì Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan Tài nguyên và Môi trường (nơi chưa thành lập Hội đồng thẩm định) có thể tổ chức đi kiểm tra, khảo sát thực tế; Tổ chức làm nhiệm vụ BT, HT & TĐC có trách nhiệm giải thích, giải trình, cung cấp hồ sơ có liên quan và cùng với Hội đồng thẩm định đi kiểm tra, khảo sát thực tế.

7. Trường hợp, người bị thu hồi đất không nhận tiền chi trả về bồi thường, hỗ trợ, không nhận nhà hoặc đất tái định cư sau ba (03) lần thông báo và quá thời gian hai mươi (20) ngày, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi lập biên bản và chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng mở tại Ngân hàng với lãi suất không kỳ hạn và giữ nguyên nhà tái định cư hoặc đất tái định cư để làm căn cứ cho việc giải quyết khiếu nại sau này (nếu có).

8. Thời điểm tạm dừng việc tiếp nhận phương án bồi thường chi tiết hằng năm: Để đảm bảo về thời gian thẩm định, phê duyệt phương án chi tiết và thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoàn thành trong năm; thời điểm cuối cùng tiếp nhận Tờ trình và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình thẩm định, phê duyệt ở cấp tỉnh, cấp huyện là ngày 30/11 hằng năm.

16. Sửa đổi điểm a, tiết 1.1, khoản 1, Điều 40:

a) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh.

Điều 3. Xử lý trường hợp chuyển tiếp

a) Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì không điều chỉnh theo quy định tại quyết định này.

b) Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt. Trường hợp, thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 9, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

c) Đối với những trường hợp cá biệt, đặc thù; giao UBND cấp huyện phối hợp với Chủ đầu tư và các Sở, ngành liên quan tổng hợp báo cáo giải trình gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung tại quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.



Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công thương, Giao thông - Vận tải, Tư pháp, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Trưởng Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Quảng Nam, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Website Chính phủ;
- VPCP (b/c);
- Cục KTVBQPPL -Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, VX, NC, TH, KTTH.

(D:\My\QuyếtđịnhPQ2005\qd sửa đổi, bổ sung QĐ số 23-2010 - 2013.doc)


Lê Phước Thanh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 26/ 6/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Sửa đổi khoản I mục I; khoản 5 mục II; khoản 11, mục VIII, phần A, Phụ lục số 01, kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Phụ lục số 01

**A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA,
VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC**

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1	Nhà trệt, móng đá, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, mái ngói, nền xi măng:	đ/m ² XD		
	- Ô tơi $\geq 4m$		1040.000	
	- Ô tơi $\geq 3,5m - < 4m$		990.000	
	- Ô tơi $\geq 3m - < 3,5m$		900.000	
	- Ô tơi $\geq 2,5m - < 3m$		770.000	
	- Ô tơi $> 2m - < 2,5m$		690.000	
	- Ô tơi $\leq 2m$		580.000	
2	Nhà trệt, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, mái ngói, nền xi măng, hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT):	đ/m ² XD		
	- Ô tơi cao 3,5 m.			
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 10.000 đồng theo đơn giá.	-	1.000.000	
4	Nhà trệt, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, hiên đúc, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110 kể cả mặt trước 220.	đ/m ² XD		
	- Ô tơi cao 3,5 m			
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 20.000 đồng theo đơn giá.	-	1.110.000	
II	Nhà có kết cấu đơn giản			
5	Nhà tranh tre, nền lán xi măng:	đ/m ² XD		
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$		323.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$		285.000	
VIII	Vật kiến trúc			
11	Mộ, mã			
	- Mộ đất không có bia	đ/mộ	750.000	
	- Mộ đất có bia	-	850.000	
	- Mộ xây có năm mộ rộng 0,65m			
	Trường hợp tăng, giảm 5cm thì tính tăng thêm hoặc giảm bớt 100.000đồng.	-	1.800.000	
	Trường hợp mộ có nhiều hài cốt thì hài cốt thứ hai trở đi tính thêm 300.000 đ/hài cốt.			

2. Điều chỉnh khoản 2, 5, 39, 42 và bổ sung khoản 43, phần B, Phụ lục số 01, kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh:

B. ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

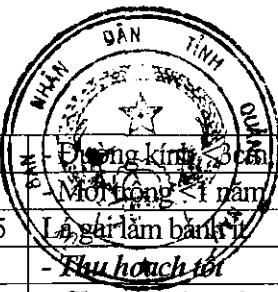
TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
2	Xây móng gạch thẻ, <i>xây móng gạch ống</i>	đ/m ³	770.000	
5	Xây trụ gạch thẻ, <i>xây trụ gạch ống</i>	đ/m ³	880.000	
39	Chái lợp ngói, <i>chái tôn sườn sắt</i>	đ/m ²	132.000	
42	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển lắp dựng lại			
	- Chái tôn <i>sườn gỗ hoặc tre</i>	đ/m ² XD	28.000	
43	<i>Đá Granit</i>	<i>đồng/m²</i>	<i>350.000</i>	

3. Bổ sung khoản 4, 32, 33, mục I và khoản 25, mục II, phần A, Phụ lục số 02, kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Phụ lục số 02

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, HOA MÀU

TT	Các loại cây cối, hoa màu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	Mận, hồng, mãng cầu, táo, cóc, ổi, <i>lê, đào</i>	đ/cây		
	- Đã có quả	-	168.000	
	- Chưa có quả	-	115.500	
	- Trồng được 1-2 năm, (đ.k 1 - 2 cm)	-	33.600	
	- Mới trồng (<1 năm, đ.k <1cm)	-	4.500	Cây ghép nhân gấp 3 lần
32	Bạch đàn, dương liễu, trâm, sưa, xà cừ, keo lá tràm, <i>keo lá to (keo tai tượng), keo giâm hom</i> , mù u, sầu đông, mức (lạc mắt)			
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây		
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	20.000	Vị trí để xác định đường kính cây là: cách mặt đất 0,5m
	- Cây có đ.k từ 15 - <30cm	-	21.000	
	- Cây có đ.k từ 5 - <15cm	-	16.000	
	- Cây có đ.k từ 1 cm - <5cm	-	10.500	
	- Cây mới trồng	-	1.000	
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/ha		
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-		
33	Kiên kiến, cây sao đen, <i>cây trai, huỳnh đàn</i>	đ/cây		
	- Đường kính > 11cm, trồng trên 10 năm	-	136.500	Vị trí để xác định đường kính cây là: cách mặt đất 0,5m.
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm, từ 7 đến 10 năm	-	126.000	
	- Đường kính từ 6cm đến <9cm, từ 5 đến dưới 7 năm	-	84.000	
	- Đường kính từ 3cm đến <6cm, từ 3 đến dưới 5 năm	-	42.000	



	- Đồng kính < 3 năm từ 1 - < 3 năm	-	10.500	
	- Mới trồng < 1 năm	-	5.500	
25	Là giá làm bàn	đ/m ²		
	- Thu hoạch tối	-	26.500	
	- Chưa thu hoạch	-	11.000	
	- Mới trồng (cây con)	-	2.000	

4. Bổ sung: Khoản 11. **Con Nhông** và chuyển khoản 11: **Ghi chú** thành khoản 12 tại Phụ lục số 03, kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Phụ lục số 03
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CON VẬT NUÔI

11. Con Nhông: Hỗ trợ tiền công thu hoạch đối với con Nhông theo đơn vị diện tích đang sử dụng với mật độ: 8 - 10 con/m² với đơn giá: 15.000 đồng/m².

12. Ghi chú:

